現場標準作業手順書（1 動作 1 枚 SOP）

介護作業標準：食事介助・誤嚥防止編（育成就労生向け・現場掲示／研修用）

作業名称	食事介助（誤嚥防止・姿勢保持）	**SOP 番号**	SOP-CARE-002（Ver. 1.0）
対象職種	育成就労（介護）1 年目第 1 段階	**対応言語**	日本語 / ベトナム語（Tiếng Việt）

【全体写真枠】 （120mm × 90mm 相当） ※正しい姿勢で食事介助を行っている全体像の写真を配置	**■ 目的・到達目標 (Mục đích)** 利用者が誤嚥（誤って気管に入ること）や窒息を起こさず、安全かつ快適に食事を摂取できるように適切な姿勢の確保と一口量の調整を行う。 **■ 多言語翻訳：作業目的 (Dịch：Mục đích công việc)** *Đảm bảo tư thế phù hợp và điều chỉnh lượng thức ăn mỗi lần xúc để người sử dụng có thể ăn uống an toàn, thoải mái mà không bị sặc hoặc nghẹn.* **■ 関連する評価表 KPI (Chỉ số KPI 連動)** ・技能評価表：項目 2「食事介助時の不適切姿勢・一口量指摘件数/月」（目標：0 回で 5 点） ・安全評価表：項目 2「誤嚥リスク管理」

1. 動作判定基準：OK 例 vs NG 例（So sánh OK và NG）

⭕ OK 例（ĐÚNG）- 正しい介助姿勢	❌ NG 例（SAI）- 危険な介助姿勢
【OK 写真枠（80mm × 60mm）】 ・あごが軽く引けている ・目線が水平〜やや下向き ・一口量がスプーン 7 分目 **【ポイント / Điểm cần lưu ý】** ・利用者の目線より下からスプーンを差し入れる。 ・Cầm hơi cúi xuống, thìa đưa vào từ phía dưới tầm mắt.	【NG 写真枠（80mm × 60mm）】 ・あごが上がっている（上向き） ・上からの見下ろし角度で介助 ・一口量がスプーン山盛り **【理由 / Lý do NG】** ・あごが上がると気道が開き、食べ物が気管に入りやすくなる（誤嚥・窒息リスク高）。 ・Khi ngửa cằm, đường thở bị mở ra, dễ dẫn đến sặc hoặc nghẹn.

2. 作業手順と危険箇所（Quy trình & Điểm nguy hiểm）

手順 (No.)	作業手順（日本語）	多言語翻訳（Tiếng Việt）	⚠ 危険箇所・事故リスク
Step 1	姿勢の確認・調整 深めに深く腰掛け、あごが軽く引けた姿勢（30〜60 度角度調整）を作る。	Kiểm tra & Điều chỉnh tư thế Cho người dùng ngồi sâu vào ghế, điều chỉnh tư thế hơi cúi cằm (góc 30-60 độ).	【誤嚥・滑落リスク】 浅く座っていると背もたれに滑り倒れ、あごが上がる。
Step 2	一口量の調整 スプーンの 2/3（7 分目）程度に収め、一口あたりの量を多くしすぎない。	Điều chỉnh lượng mỗi lần xúc Chỉ xúc khoảng 2/3 thìa, không xúc quá nhiều trong một lần.	【窒息リスク】 一口量が多すぎると咽頭に溜まり窒息の原因になる。

Step 3	介助位置と差し入れ 介助者は利用者の目線より低い位置に座り、下から水平にスプーンを差し入れる。	Vị trí hỗ trợ & Đưa thức ăn Người hỗ trợ ngồi thấp hơn tầm mắt, đưa thìa vào theo chiều ngang từ bên dưới.	【あご上がりリスク】 上からスプーンを入れると見上げるためあごが上がる。
Step 4	飲み込み（嚥下）の確認 喉元（ゴクンという動き）と口の中に残っていないことを毎回確認してから次へ。	Kiểm tra việc nuốt Kiểm tra chuyển động nuốt ở cổ họng và đảm bảo miệng đã hết thức ăn trước khi xúc thìa tiếp theo.	【詰め込み誤嚥】 口に残ったまま次を入れると喉に詰まり非常に危険。

3. 指導・確認自署欄（Xác nhận huấn luyện & Hiểu rõ 内容）

指導実施日 (Ngày hướng dẫn)	育成就労生 自署 (Chữ ký người học)	育成指導員 自署 (Chữ ký người hướng dẫn)	確認判定 (Kết quả)
2026 年　月　日	(印 / Ký tên) ※理解しました	(印 / Ký tên)	合格 (合格・再指導)